

NGHI QUYẾT

Phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh về phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 4228/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về Phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 02/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (có Chương trình kèm theo) với những nội dung cơ bản sau đây:

1. Quan điểm

a) Thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch vùng miền là nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa của tỉnh và của các địa phương.

b) Xây dựng tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế chính sách phát triển kinh tế xã hội gắn với 3 khâu đột phá của Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

c) Phát huy mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế sẵn có của các vùng, miền, phân bổ và sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực. Đa dạng và tăng cường huy động, thu hút, xã hội hóa các nguồn lực để đầu tư phát triển nhanh, bền vững, trong đó, ngân sách Nhà nước là “vốn mồi” có ý nghĩa quyết định để huy động các nguồn lực khác, ưu tiên hợp lý nguồn vốn đầu tư công phù hợp với khả năng cân đối với ngân sách địa phương để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung đầu tư các dự án, công trình thực sự cấp bách, thiết yếu về y tế, giáo dục, hạ tầng giao thông có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước. Trước mắt tập trung nguồn lực đối với các thôn đặc biệt khó khăn và các xã, thôn mới ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2016 - 2020 để đạt tiêu chí cứng bền vững về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo ra đột phá phát triển.

Nâng cao hiệu quả và mở rộng vốn tín dụng ưu đãi đối với các dự án, hộ gia đình, cá nhân, tổ chức phát triển sản xuất kinh doanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.

d) Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường tiềm lực và đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh. Tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội và đời sống nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.

đ) Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triệt để thực hiện phân cấp, giao quyền, xác định rõ và gắn trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân và Nhân dân trong việc triển khai quyết liệt các chủ trương, chính sách, phát triển bền vững kinh tế - xã hội một cách toàn diện tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho vùng đồng bào dân

tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc và Chương trình này.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội; giảm nghèo bền vững, thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch vùng, miền; cải thiện rõ rệt và nâng cao chất lượng đời sống của Nhân dân. Từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể. Phát triển toàn diện y tế, giáo dục và đào tạo gắn với tạo việc làm, tăng thu nhập; gìn giữ, phát huy giá trị bản sắc văn hóa tốt đẹp, tinh thần tự lực, ý chí chủ động vươn lên thoát nghèo, làm giàu chính đáng và nguồn lực nội sinh của đồng bào dân tộc thiểu số. Phát huy tiềm năng, lợi thế đặc thù, khác biệt của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo để phát triển các lĩnh vực kinh tế, nhất là du lịch cộng đồng, thương mại biên giới, thu hút đầu tư; tổ chức lại sản xuất phù hợp, hiệu quả. Xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, củng cố và giữ vững niềm tin của đồng bào với Đảng, chính quyền; bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Phấn đấu thu nhập bình quân đầu người vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh tăng tối thiểu 02 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình 3%/năm. Đến hết năm 2022 không còn thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí mới.

- 100% số trường, lớp học được xây dựng kiên cố, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, đội ngũ giáo viên. Duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp học, bảo đảm 100% đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, chuẩn xóa mù chữ cấp độ 2.

- 87,5% lao động trong độ tuổi được qua đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu và điều kiện của người dân tộc thiểu số, trong đó tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ đạt trên 52%; 100% học sinh dân tộc thiểu số được định hướng nghề nghiệp, phần đầu có ít nhất 30% học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở được phân luồng vào học nghề, vừa học văn hóa vừa học nghề.

- 100% số xã duy trì xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; trên 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 11%.

- Duy trì 100% số hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện an toàn và nâng cao chất lượng điện.

- Trên 99% số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; trên 90% số rác thải sinh hoạt của người dân được thu gom, xử lý theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Hoàn thành xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã; 100% hộ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình, nghe đài phát thanh Quốc gia và tỉnh Quảng Ninh. Đến năm 2025 có 50% số thôn, bản có đội (câu lạc bộ) văn hóa, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng; 100% các thôn được phủ sóng điện thoại di động, trong đó hết năm 2021, xóa “vùng lõm” sóng điện thoại di động ở các khu vực có dân cư sinh sống thuộc địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo.

- 100% xã, thôn, bản thường xuyên được xây dựng, trang bị và củng cố kiến thức, kỹ năng đối với lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, công an viên. 100% số xã, thôn, bản xây dựng và duy trì hiệu quả mô hình kết hợp dân - quân trong phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh trật tự, bảo tồn văn hóa, giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Mỗi huyện, thị xã, thành phố xây dựng tối thiểu 01 mô hình thể trận an ninh nhân dân tại cơ sở.

- Đến hết năm 2022, có 100% số xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo đạt chuẩn nông thôn mới. Đến năm 2025, có trên 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và trên 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 100% đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

c) Định hướng mục tiêu đến năm 2030

- Thu nhập bình quân đầu người vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tối thiểu bằng 1/2 thu nhập bình quân chung của tỉnh.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trung bình 1,5%/năm; 100% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- 100% các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh có đủ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, liên thông, kết nối thuận lợi với các vùng phát triển của tỉnh.

- Đến năm 2030 có trên 60% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

3. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh:

a) Phạm vi

Chương trình thực hiện ở địa bàn các xã, thôn, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; trong đó tập trung ưu tiên địa bàn các xã, thôn mới hoàn thành Chương trình 135, vừa ra khỏi diện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020.

b) Đối tượng điều chỉnh

Xã, thôn, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh Quảng Ninh.

Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số. Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở các xã, thôn, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh Quảng Ninh.

Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế - xã hội đầu tư và hoạt động ở địa bàn các xã, thôn, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh Quảng Ninh.

4. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

a) Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.

Dành nguồn lực nhà nước, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hợp pháp khác để đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống, nhất là phát triển hệ thống hạ tầng giao thông kết nối từ vùng kinh tế phát triển tới vùng khó khăn; trong đó cần thực hiện việc rà soát và xác định rõ đối tượng, địa bàn cụ thể, những công trình thực sự cần thiết, cấp bách, động lực thúc đẩy phát triển liên kết vùng cần ưu tiên để tập trung đầu tư đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm tránh dàn trải, kéo dài. Xem xét ưu tiên đầu tư các dự án hạ tầng giao thông huyết mạch kết nối các khu vực tiềm năng phát triển về du lịch, thương mại vùng khó khăn (Ba Chẽ, Bình Liêu) với các địa phương phát triển (thành phố Hạ Long, Móng Cái); nghiên cứu tuyến đường giao thông liên huyện Ba Chẽ - Tiên Yên; các tuyến đường giao thông kết nối từ Quốc lộ 18C đến các xã Đồng Văn, Lục Hồn (Bình Liêu); từ Quốc lộ 4B kết nối với cửa khẩu Hoành Mô, kết nối với tuyến đường Ba Chẽ - Hạ Long; các tuyến đường liên xã kết nối giữa các xã (vừa ra khỏi diện khó khăn và đặc biệt khó khăn) khi thực hiện sáp nhập địa giới hành chính; các tuyến đường kết nối 03 cửa khẩu: Hoành Mô - Bắc Phong Sinh - Móng Cái; đầu tư hạ tầng y tế, giáo dục thực sự cấp thiết gắn với lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

Tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông cơ sở, xóa các vùng lõm sóng truyền hình và điện thoại di động để mọi người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo đều được đảm bảo thông tin liên lạc.

b) Chú trọng phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề cho lao động trẻ để chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với tạo việc làm, tăng thu nhập và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số và người công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

Ưu tiên phân bổ nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các trường, lớp học vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, tạo cơ sở vững chắc để nâng cao chất lượng dạy và học, chuẩn hóa trường học, thực sự là trung tâm văn hóa, giáo dục ở địa phương.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo nhằm đáp ứng nhu cầu tốt nhất nhu cầu học tập của học sinh. củng cố và nâng cao chất lượng dạy và học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, biên giới, hải đảo.

Chú trọng việc dạy tiếng phổ thông (tiếng Việt) cho người dân tộc thiểu số, đảm bảo trên 90% người từ 15 tuổi trở lên phải đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông. Nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học ngoại ngữ trong các trường học. Có cơ chế khuyến khích người dân ở khu vực miền núi, biên giới học và sử dụng thành thạo tiếng Trung.

Xây dựng và ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông nhưng không có nhu cầu, điều kiện hoặc khả năng để học tiếp lên bậc học cao hơn được học nghề, đào tạo nghề và tìm được việc làm tại tỉnh. Có chính sách ưu đãi hỗ trợ học sinh là người dân tộc thiểu số trúng tuyển đại học, những ngành, nghề mà tỉnh khuyến khích, thu hút; cơ chế hỗ trợ đi lại cho lao động vào làm việc tại các doanh nghiệp, nhất là các khu công nghiệp của tỉnh...

Các đối tượng ở các xã mới ra khỏi vùng khó khăn và các xã, thôn mới ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh được tiếp tục hưởng các chính sách hỗ trợ đến hết năm học 2022 - 2023 theo mức hỗ trợ quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị quyết 204/2019/NQ/HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù trong tuyển dụng công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số, nhất là người dân tộc thiểu số tại chỗ; chính sách đặc thù hỗ trợ lực lượng công an và quân đội; chính sách hỗ trợ khuyến khích, thu hút cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên có năng lực, tình nguyện về công tác, làm việc tại vùng miền núi, biên giới, hải đảo.

c) Phát triển sản xuất, tổ chức lại sản xuất và nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, tập trung sản xuất hàng hóa nông, lâm, ngư nghiệp theo chuỗi giá trị, phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ gắn với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa.

Xây dựng, phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo vùng chuyên canh tập trung, có quy mô phù hợp, phát huy tiềm năng thế mạnh của từng vùng miền gắn với thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP), nâng cao giá trị kinh tế của các sản phẩm và tạo nhu nhập của người dân. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng theo hướng tăng diện tích trồng các cây có giá trị kinh tế cao gắn với việc hình thành các vùng trồng cây gỗ lớn, cây dược liệu tại Hạ Long, Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên....

Rà soát, cơ cấu lại đất đai, sản xuất của các nông, lâm trường; hoàn thành việc giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho Nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, đảm bảo yêu cầu tạo điều kiện ổn định và cải thiện đời sống cho nhân dân. Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và ô nhiễm môi trường vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với chính sách định canh, định cư vùng miền núi, biên giới.

Phát huy lợi thế các eo gió lớn ở các địa phương: Hạ Long, Bình Liêu, Ba Chẽ... để nghiên cứu phát triển xây dựng điện gió; phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa bản địa nhất là ở các địa bàn: Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà và khu vực vùng cao của thành phố Hạ Long.

Xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của các hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới, hải đảo.

Xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư khôi phục, phát triển, mở rộng các chợ phiên miền núi, biên giới, chợ nông thôn và các loại hình chợ phù hợp để tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của người dân gắn với phát triển du lịch cộng đồng và đảm bảo quốc phòng an ninh.

d) Thực hiện tốt chính sách an sinh, nâng cao phúc lợi xã hội, giảm nghèo bền vững ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, khám chữa bệnh ở tuyến huyện và cơ sở; duy trì và nâng chuẩn các trạm y tế xã; phát triển y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại; phát triển y tế dự phòng và phát huy hiệu quả mô hình quân dân y kết hợp, khám chữa bệnh lưu động nhằm chăm sóc tốt nhất sức khỏe cho nhân dân vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới, hải đảo.

Phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; triển khai có hiệu quả các chương trình hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc bà mẹ, trẻ em nhằm nâng cao thể trạng, tầm vóc và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, người dân tộc thiểu số, giảm tỷ lệ tử vong mẹ và tỷ lệ tử vong trẻ em.

Duy trì và củng cố hệ thống mạng lưới cộng tác viên xã hội ở các thôn, bản, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng, nhân rộng và phát triển mô hình phòng, chống bạo lực gia đình, hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán người, bị xâm hại, người có hoàn cảnh khó khăn từ cơ sở.

Xây dựng chính sách thu hút y bác sỹ, nhất là bác sỹ người dân tộc thiểu số về công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% trạm y tế xã đều có bác sỹ.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ 100% kinh phí cấp thẻ Bảo hiểm y tế và chính sách hỗ trợ từ Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh cho người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã mới ra khỏi vùng khó khăn và người đang sinh sống tại các xã, thôn mới ra khỏi diện đặc biệt khó khăn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

5. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Ngân sách nhà nước các cấp dành khoảng 4.000 (bốn nghìn) tỷ đồng (tương đương khoảng 3% tổng chi ngân sách địa phương, chưa bao gồm nguồn cải cách tiền lương, dự phòng ngân sách, nguồn trả nợ, kinh phí chi lương và các khoản có tính chất như lương) để thực hiện Chương trình theo phân cấp ngân sách nhà nước.

b) Nguồn viện trợ, tài trợ, nguồn huy động hợp pháp khác.

c) Nguồn do Nhân dân tự nguyện đóng góp.

6. Nguyên tắc phân bổ và sử dụng nguồn lực

- Tuân thủ các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, có trọng tâm, trọng điểm, không đầu tư dàn trải, manh mún, chia cắt, lãng phí, kém hiệu quả; kết hợp hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa ưu tiên đầu tư những nơi khó khăn và ưu tiên những nơi động lực.

- Ưu tiên và tập trung bố trí vốn đầu tư dứt điểm cho các dự án, những công trình thực sự cần thiết, cấp bách về giáo dục, y tế; các công trình giao thông chiến lược kết nối liên vùng, liên xã tạo động lực mở rộng kết nối các khu vực tiềm năng phát triển về du lịch, thương mại vùng khó khăn và các xã, thôn mới ra khỏi diện đặc biệt khó khăn; trước mắt tập trung nguồn lực đối với các thôn đặc biệt khó khăn và các xã, thôn mới ra khỏi diện đặc biệt khó khăn.

- Kiên quyết dừng đầu tư các dự án, công trình chậm tiến độ, lãng phí, kém hiệu quả; hạn chế tối đa việc chuyển nguồn sang năm sau, không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; đồng thời gắn trách nhiệm người đứng đầu các địa phương trong công tác quản lý, điều hành, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thất thoát, tiêu cực trong quản lý, sử dụng nguồn vốn.

- Kinh phí thực hiện Chương trình được tổng hợp thành mục trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 và dự toán ngân sách hàng năm ở các cấp ngân sách. Trong đó:

Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và phát triển sản xuất được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm của từng cấp ngân sách theo phân cấp chi đầu tư phát triển: (i) Ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các dự án, công trình giao thông liên xã, liên huyện, liên vùng có tác động thúc đẩy liên kết trên địa bàn; công trình thủy lợi, y tế, giáo dục địa bàn các xã, thôn mới hoàn thành Chương trình 135, vừa ra khỏi diện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020. (ii) Ngân sách cấp huyện thực hiện lồng ghép các nguồn vốn trên cùng một địa bàn thuộc thẩm quyền phân bổ của huyện (*nguồn thu ngân sách dành chi đầu tư phát triển, nguồn vốn được tỉnh hỗ trợ theo tiêu chí chấm điểm, nguồn thu đóng góp tự nguyện, nguồn huy động hợp pháp khác...*) để bố trí các nhiệm vụ chi còn lại theo phân cấp, trong đó ưu tiên phân bổ vốn cho các thôn đặc biệt khó khăn và các xã, thôn mới ra khỏi diện đặc biệt khó khăn.

Nhiệm vụ chi thường xuyên triển khai các chế độ, chính sách trong lĩnh vực giáo dục, y tế, bảo đảm xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi,

biên giới, hải đảo được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước.

Đối với nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Quảng Ninh được ngân sách tỉnh cân đối trong dự toán chi hàng năm thông qua Chương trình cho vay giải quyết việc làm; trong đó tập trung theo hướng tăng định mức, mở rộng đối tượng cho vay đến các dự án sản xuất kinh doanh tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, đảm bảo các mục tiêu đề ra.

a) Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình 5 năm (2021 - 2025) và Kế hoạch hàng năm.

b) Tổ chức rà soát các cơ chế, chính sách hiện có, kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện thực tiễn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chương trình.

c) Căn cứ, phạm vi, đối tượng, định mức, nhiệm vụ cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, cân đối, dự toán nguồn kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XIV Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2021. 

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Hội đồng Dân tộc Quốc hội;
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội;
- Ủy ban Dân tộc và các bộ: Tài chính, KH&ĐT, LĐ-TB&XH, NN&PTNT, GD&ĐT, Y tế, VH-TT&DL, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu VT, VX2.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Kỳ